

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
VIỆT THÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 88/CV-VTS/2022

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

*Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
Ủy ban Chứng khoán Việt Nam*

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH (VTS)

- Mã thành viên: 089
- Địa chỉ: Tầng 2, tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngô Đức Kế, P.Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ: 028 3914 7799 Fax: 028 3914 4511
- E-mail: cbtt@vts.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý I năm 2022 và giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (đã gửi văn bản đính kèm).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/04/2022 tại đường dẫn

<http://vts.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh-quy-i-nam-2022/vi-VN/26/136537/75.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN THỊ CẨM VIÊN

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

២០០៩

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2022

Tp Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31.03.2022	Số cuối kỳ 31.12.2021
A	B	C	D	E
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		342,325,814,248	325,960,144,493
I. Tài sản tài chính	110		341,690,955,858	325,724,082,711
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	VI.1	28,911,577,359	93,637,730,539
1.1. Tiền	111.1		28,911,577,359	93,637,730,539
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		203,866,609,071	120,162,145,779
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	VI.3	107,863,204,243	110,727,769,411
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(...)	(...)
7. Các khoản phải thu	117		583,929,100	742,753,968
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		583,929,100	742,753,968
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	VI.4	583,929,100	742,753,968
8. Trả trước cho người bán	118	VI.5	452,000,000	446,380,540
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119			
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		13,636,085	7,302,474
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(...)	(...)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		634,858,390	236,061,782
1. Tạm ứng	131			
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.6a	634,858,390	236,061,782
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		(.....)	(.....)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		10,593,982,879	9,667,258,020
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		3,045,842,688	2,817,253,128

1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	794,037,126	202,530,900
- Nguyên giá	222		3,310,010,256	2,661,404,556
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(2,515,973,130)	(2,458,873,656)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	2,251,805,562	2,614,722,228
- Nguyên giá	228		7,551,776,000	7,551,776,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(5,299,970,438)	(4,937,053,772)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		7,548,140,191	6,850,004,892
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	VI.9	590,400,000	590,400,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.6b	51,183,181	63,571,093
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	VI.10	6,906,557,010	6,196,033,799
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		352,919,797,127	335,627,402,513
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		34,207,891,000	21,118,929,433
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		32,894,212,674	19,805,251,107
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		30,187,090,000	16,616,980,000
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320			
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.11	1,698,318,855	2,071,396,716
11. Phải trả người lao động	323		428,991,543	660,775,310
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.12	572,462,769	451,827,244
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VI.13	7,349,507	4,271,837
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		1,313,678,326	1,313,678,326
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			

4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		1,313,678,326	1,313,678,326
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		318,711,906,127	314,508,473,080
I. Vốn chủ sở hữu	410		318,711,906,127	314,508,473,080
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		301,000,000,000	301,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	VI.14	300,000,000,000	300,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		300,000,000,000	300,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		1,000,000,000	1,000,000,000
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*) (...)	411.5		(...)	(...)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	VI.14	17,711,906,127	13,508,473,080
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		12,457,192,821	8,253,759,774
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		5,254,713,306	5,254,713,306
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		352,919,797,127	335,627,402,513

(0)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
A	B	C	1	1
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			4,920,236	2,688,339
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2			
3. Tài sản nhận thế chấp	3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4			
5. Ngoại tệ các loại	5			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	6			
7. Cổ phiếu quỹ	7			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8		4,920,236	2,688,339
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13			
14. Tài sản tài chính chứng quyền của CTCK	14			

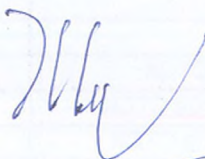
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	VI.15	201,755,825	173,315,781
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1		51,104,572	20,457,128
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3		148,394,653	152,394,653
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5		2,256,600	464,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	VI.16	53,490	46,132
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1		53,490	46,132
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25			
7. Tiền gửi của khách hàng	26	VI.17	42,445,951,804	55,194,070,473
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27		17,984,361,804	33,658,515,473
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29		24,461,590,000	21,535,555,000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	29.1		24,461,590,000	21,535,555,000
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	29.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	VI.18	42,445,951,804	55,194,070,473
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1		42,445,951,804	55,194,070,473
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	34			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thảo Vy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Mỹ

Tp. HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Thị Cẩm Viên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý I - Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay Quý I	Năm trước Quý I	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	1	1	1
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		21,200,777,547	823,461,393	21,200,777,547	823,461,393
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1		20,943,844,739	823,461,393	20,943,844,739	823,461,393
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.2		-	-	-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3		256,932,808	-	256,932,808	-
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	1.4		-	-	-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	VII.1	2,501,522,323	2,481,915,901	2,501,522,323	2,481,915,901
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6	VII.2	3,797,913,803	2,566,844,458	3,797,913,803	2,566,844,458
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9	VII.2	149,312,359	165,156,556	149,312,359	165,156,556
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-	-	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	VII.2	1,102,920	5,151,540	1,102,920	5,151,540
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		27,650,628,952	6,042,529,848	27,650,628,952	6,042,529,848
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		18,709,757,147	1,224,346,542	18,709,757,147	1,224,346,542
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		18,709,757,147	1,224,346,542	18,709,757,147	1,224,346,542
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		-	-	-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-	-	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VII.3	1,106,694,940	635,693,860	1,106,694,940	635,693,860
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VII.3	164,931,040	184,500,000	164,931,040	184,500,000
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-	-	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	40		19,981,383,127	2,044,540,402	19,981,383,127	2,044,540,402
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	VII.4	407,892,109	392,797,045	407,892,109	392,797,045
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50		407,892,109	392,797,045	407,892,109	392,797,045
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	60		-	-	-	-

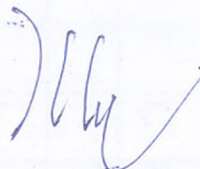
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61			-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VII.5	2,787,395,477	3,064,987,138	2,787,395,477	3,064,987,138
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		5,289,742,457	1,325,799,353	5,289,742,457	1,325,799,353
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71		748,025	-	748,025	-
8.2. Chi phí khác	72		28,959,339	-	28,959,339	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(28,211,314)	-	(28,211,314)	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		5,261,531,143	1,325,799,353	5,261,531,143	1,325,799,353
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		5,261,531,143	1,325,799,353	5,261,531,143	1,325,799,353
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		1,058,098,096	265,159,871	1,058,098,096	265,159,871
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.11	1,058,098,096	265,159,871	1,058,098,096	265,159,871
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		4,203,433,047	1,060,639,482	4,203,433,047	1,060,639,482
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHO THÔNG	500	VII.7	140	71	140	71
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		140	71	140	71
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thảo Vy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Mỹ

Tp.HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Cẩm Viên

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Việt Thành

MST: 0305544188

Tầng 2, Tòa Nhà Mễ Linh Point, Số 2 Ngõ Đức Kế, P.Bến Nghé, Q.1, TPHCM

ĐT : 028 38218686 - Fax: 028.38210398

Mẫu số B03b - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ : Quý I - năm 2022

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QI. Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QI. Năm trước)
A	B	C	1	1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		5,261,531,143	1,325,799,353
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		420,016,140	396,523,461
- Khấu hao TSCĐ	3	VI.7, VI.8	420,016,140	396,523,461
- Các khoản dự phòng	4		-	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5		-	-
- Chi phí lãi vay	6		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7		-	-
- Dự thu tiền lãi	8		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	9		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19			
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		5,681,547,283	1,722,322,814
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	VI.3	(83,704,463,292)	(822,465,851)
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	-
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33	VI.4	2,864,565,168	(9,107,716,070)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-

(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	VI.5	158,824,868	111,157,843
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37			-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(6,333,611)	(580,711,654)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(716,142,671)	-
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	VI.14	120,635,525	
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	VI.7	(386,408,696)	(341,801,796)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	VI.12	(1,574,765,128)	(390,062,572)
(-) Lãi vay đã trả	44			-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45			55,000,000
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46			-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	VI.12	143,589,171	(351,216,494)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	VI.13	(231,783,767)	27,763,725
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		13,573,187,670	(74,521,232)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52			(100,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(64,077,547,480)	(9,852,251,287)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	VI.8, VI.9, IX	(648,605,700)	(2,550,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(648,605,700)	(2,550,000,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(64,726,153,180)	(12,402,251,287)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	VI.1	93,637,730,539	18,643,975,692

- Tiền	101.1		93,637,730,539	18,643,975,692
- Các khoản tương đương tiền	101.2			-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	VI.1	28,911,577,359	6,241,724,405
- Tiền	103.1		28,911,577,359	6,241,724,405
- Các khoản tương đương tiền	103.2			-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	104		-	-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)
A	B	C	1	1
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			-	-
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		5,537,914,623,513	2,124,685,882,229
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(5,550,662,742,182)	(2,155,785,956,272)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		-	-
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		-	-
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-	-
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(12,748,118,669)	(31,100,074,043)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		55,194,070,473	55,828,966,817
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		55,194,070,473	55,828,966,817
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	VII.25	33,658,515,473	37,265,928,317
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	VII.25	21,535,555,000	18,563,038,500
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		42,445,951,804	24,728,892,774
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		42,445,951,804	24,728,892,774
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	VII.25	17,984,361,804	8,253,172,453

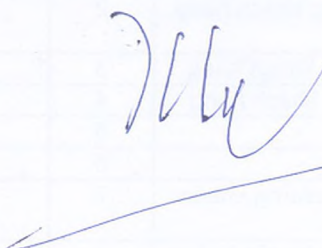
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	VII.25	24,461,590,000	16,475,720,321
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45			-
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46			-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thảo Vy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Bích
Mỹ**

Tp.HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Thị Cẩm Viên

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Việt Thành
MST: 0305544188
Tầng 2, Tòa Nhà Mê Linh Point, Số 2 Ngô Đức Kế, P.Bến Nghé, Q.1, TPHCM
ĐT : 028 38218686 - Fax: 028.38210398

Mẫu số B04 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý I - Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU A	Thuyết minh B	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		N-1 (Q1.2021) 1	N (Q1.2022) 2	N-1 (Q1.2021)		N (Q1.2022)		N-1 (Q1.2021) 7	N (Q1.2022) 8
				Tăng 3	Giảm 4	Tăng 5	Giảm 6		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VI.16	151,000,000,000	301,000,000,000	-	-	-	-	151,000,000,000	301,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150,000,000,000	300,000,000,000					150,000,000,000	300,000,000,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-					-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		1,000,000,000	1,000,000,000			-		1,000,000,000	1,000,000,000
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-					-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-					-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	-					-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-					-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-					-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-					-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VI.16	4,157,464,914	13,508,473,080	1,564,125,433	(100,000,000)	13,080,474,417	(8,877,041,370)	5,621,590,347	17,711,906,127
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		4,807,942,929	8,253,759,774	1,564,125,433	(100,000,000)	13,080,474,417	(8,877,041,370)	6,272,068,362	12,457,192,821
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(650,478,015)	5,254,713,306			-	-	(650,478,015)	5,254,713,306
Tổng cộng		155,157,464,914	314,508,473,080	1,564,125,433	(100,000,000)	13,080,474,417	(8,877,041,370)	156,621,590,347	318,711,906,127
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán									
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Tổng cộng		155,157,464,914	314,508,473,080	1,564,125,433	(100,000,000)	13,080,474,417	(8,877,041,370)	156,621,590,347	318,711,906,127

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thảo Vy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Mỹ

TP. HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2022
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH
QUAN LẬP HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Cẩm Viên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I - Năm 2022

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

- 1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK: Công ty hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 84/UBCK - GPHEKD ngày 05 tháng 03 năm 2008 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.
- 1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: 2 Ngõ Đức Kế, Tầng 2, Tòa nhà Melinh Point, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh.
- 1.3. Điều lệ CTCK ban hành ban hành ngày 4 tháng 4 năm 2007 và sửa đổi bổ sung ngày 22 tháng 10 năm 2019.
- 1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK
 - Quy mô vốn CTCK: 300.000.000.000 VND
 - Mục tiêu hoạt động: không ngừng tìm kiếm các cơ hội phát triển kinh doanh chứng khoán nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho Cổ đông của Công ty, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động, thực hiện đầy đủ hạn chế đầu tư của CTCK;
 - Không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
 - Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu.
 - Không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án.

2.1. Kỳ kế toán:

- a) Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
 - b) Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/03/2008 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2008.
- 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND (Việt nam đồng)

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính từ năm 2016. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán trong việc lập Báo cáo tài chính

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán).

Việc phân loại các khoản nợ phải trả

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuê tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá các khoản đầu tư theo giá trị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết, tự do chuyển nhượng;

- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng;

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

a) Trái phiếu Chính phủ;

b) Trái phiếu Kho bạc Nhà nước;

c) Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh;

d) Trái phiếu chính quyền địa phương;

e) Trái phiếu CTCK Nhà nước;

f) Trái phiếu doanh nghiệp;

g) Trái phiếu chuyển đổi;

h) Trái phiếu niêm yết khác;

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ. Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

4.2.2.8. Đối với các khoản đầu tư khác:

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính:

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Điều khoản:

Điều kiện:

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a) Đối với cổ tức;

b) Đối với tiền lãi;

c) Đối với công cụ thị trường tiền tệ.

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

Điều khoản:

Điều kiện:

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

a) Phải thu và dự thu cổ tức;

b) Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính;

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền;

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính:

4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư từ giữ đến ngày đáo hạn:

4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

a) Đối với Tổ chức trong nước;

b) Đối với Tổ chức nước ngoài;

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- | Hạng mục tài sản tài chính của CTCK | | | | | | | | | | | |
|-------------------------------------|----------------------------|-----------------|--|--------------------|-----------------|----------------------|-----------------|--|----------------------|-----------------|----------------|
| STT | Các loại tài sản tài chính | Giá mua | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này | N | | Giá trị đánh giá lại | Giá mua | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước | N-1 | | |
| | | | | CL đánh giá kỳ này | | | | | CL đánh giá kỳ trước | | |
| | | | | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | | | | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | |
| A | B | 1 | 2 | 3 = (2-1) | 4 = (1-2) | 5 = (1+3-4) | 6 | 7 | 8 = (7-6) | 9 = (6-7) | 10 = (6+8-9) |
| 1 | FVTPL | | | | | | | | | | |
| 1 | Cổ phiếu | 197.298.217.442 | 203.866.609.078 | 6.568.391.634 | | | | | | | |
| 2 | Trái phiếu | | | | | | 203.866.609.078 | 16.104.830.067 | 15.454.402.562 | 650.427.515 | 15.454.402.562 |

3	Trái phiếu niêm yết						
10	Tổng cộng	11.195.900	-	412.305.720.000	410.071.632.408	2.234.087.592	2.234.087.592

Số liệu trình bày của bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
1	Loại FVTPL	197.298.217.442	203.866.609.076	-	6.568.391.634	6.568.391.634
1	Cổ phiếu niêm yết	197.298.217.442	203.866.609.076	-	6.568.391.634	6.568.391.634
2	Cổ phiếu chưa niêm yết					
3	Trái phiếu niêm yết					
4	Trái phiếu chưa niêm yết					
5	Công cụ thị trường tiền tệ					
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết					
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết					
8	Các khoản đầu tư cho vay					
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp					
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu					
II	Loại HTM					
III	Loại các khoản cho vay và phải thu					
IV	Loại AFS					
	Cộng	197.298.217.442	203.866.609.076	-	6.568.391.634	6.568.391.634

CTCK phải nêu cơ sở đánh giá lại các loại đầu tư theo từng nhóm, loại của 04 loại tài sản tài chính của CTCK (nếu có):

7.45.3.1. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS

4.3.3.1 Các loại doanh thu phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, Hết kế		Năm nay		Năm trước	
STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Từ tài sản tài chính FVTPL	20.943.844.739	20.943.844.739	823.461.393	823.461.393
2	Từ tài sản tài chính HTM	256.932.808	256.932.808		
3	Từ các khoản cho vay				
4	Từ AFS				
	Cộng	21.200.777.547	21.200.777.547	823.461.393	823.461.393

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính		Năm nay		Năm trước	
STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Thu nhập hoạt động khác	1,102,920	1,102,920		
2	Doanh thu cho thuê tài sản				
3	Doanh thu các dịch vụ tài chính	3,947,226,162	3,947,226,162	2,732,001,014	2,732,001,014
4	Doanh thu từ trả hồ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Công				
	Cộng	3,948,329,082	3,948,329,082	2,732,001,014	2,732,001,014

Ghi chú: Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo Kết quả hoạt động phân bổ doanh thu thuần (net) của các loại doanh thu này. Khi CTCK có phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nếu có, cần ghi nhận riêng biệt các

Chi tiêu này bổ sung cho Chi tiêu Mã số 11 của Báo cáo Kết quả hoạt động riêng.

7.45.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

2.45.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính		Năm nay		Năm trước	
STT	Các loại chi phí /hoạt động khác	Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác				
2	Chi phí cho thuê tài sản				
3	Chi phí dịch vụ tài chính khác				
4	Chi phí từ trả hồ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ				
5	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn				
6	Chi phí khác				
	Cộng	=	=	=	=

Ghi chú: Chi tiêu này bổ sung cho Chi tiêu Mã số 32 của Báo cáo Kết quả hoạt động riêng. B 7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

Ghi chú: Chi tiêu này bổ sung cho Chi tiêu Mã số 32 của Báo cáo Kết quả hoạt động riêng B 7.46. Doanh thu hoạt động tài chính					
		Năm nay		Năm trước	
STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện				
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện				
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ				
3	Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ				
4	Doanh thu lãi tiền gửi	407.892.109	407.892.109	392.797.045	392.797.045
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.501.522.323	2.501.522.323	2.487.067.441	2.487.067.441
	Cộng	2.909.414.432	2.909.414.432	2.879.864.486	2.879.864.486

B 7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

1.7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ		Năm nay		Năm trước	
STT	Loại chi phí	Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.106.694.940	1.106.694.940	635.693.860	635.693.860
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng				
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	164.931.040	164.931.040	635.693.860	635.693.860
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính				
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác				
7	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản				
8	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ				
9	Chi phí dịch vụ khác				
10	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về				
	Cộng	1.271.625.980	1.271.625.980	1.271.387.720	1.271.387.720

B 7.48. Chi phí tài chính

5.7.48 Chi phí tài chính		Năm nay		Năm trước	
STT	Loại chi phí tài chính	Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chênh lệch tỷ tỷ giá hối đoái				
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
2	Chi phí lãi vay				
3	Lỗ bán FVTPL	18.709.757.147	18.709.757.147	-	1.224.346.542
4	Chi phí tài chính khác	-	-		
	Cộng	18.709.757.147	18.709.757.147	1.224.346.542	1.224.346.542

B 7.49. Chi phí bán hàng

3.7.49. Chi phí bán hàng		Năm nay		Năm trước	
STT	Loại chi phí bán hàng	Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí nhân viên quản lý				
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHYT nhân viên bán hàng				
3	Chi phí vật tư văn phòng				
4	Chi phí công cụ, dụng cụ				
5	Chi phí khấu hao TSCĐ				
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài				
7	Chi phí khác				
	Cộng				

B 7.50. Chi phí quản lý CTCK

7.50. Chi phí quản lý CTCK		Năm nay		Năm trước	
STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	1.209.035.792	1.209.035.792	1.635.294.421	1.635.294.421
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHYT,	45.476.640	45.476.640	55.246.620	55.246.620
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp				
4	Chi phí vật tư văn phòng				
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	102.298.103	102.298.103	116.028.972	116.028.972
6	Chi phí khấu hao TSCĐ	420.016.140	420.016.140	16.014.345	16.014.345
7	Chi phí thuê, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000	3.000.000	3.000.000
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng				
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	954.813.222	954.813.222	799.875.539	799.875.539
10	Chi phí khác	51.755.580	51.755.580	15.932.112	15.932.112
	Cộng	2.787.395.477	2.787.395.477	2.641.392.009	2.641.392.009

4. Nợ khó đòi đã xử lý		Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
STT	- Chi tiết theo các nhóm đối tượng nợ khó đòi đã xử lý (Phải thu bán các tài sản tài chính, trong đó Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không thu hồi được vốn, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu khác)		
	Cộng		
5. Ngoại tệ các loại		Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
STT	- Chi tiết theo các loại ngoại tệ		
	Cộng		
6. Cổ phiếu đang lưu hành		Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
STT	- Chi tiết theo		
	- Loại < = năm;		
	- Loại > hơn 1 năm		
	Cộng		
7. Cổ phiếu quỹ		Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
STT	- Chi tiết theo		
	- Loại < = năm;		
	- Loại > hơn 1 năm		
	Cộng		
8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD		Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
STT	- Chi tiết theo		
	- Loại < = năm;		
	- Loại > hơn 1 năm	4.920.236	2.688.339
	Cộng	4.920.236	2.688.339
9. Chứng khoán chưa niêm yết lưu ký tại VSD		Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
STT	- Chi tiết theo		
	- Loại < = năm;		
	- Loại > hơn 1 năm		
	Cộng		
10. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch của CTCK		Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
STT	- Chi tiết theo		
	- Loại < = năm;		
	- Loại > hơn 1 năm		
	Cộng		
11. Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của CTCK		Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
STT	- Chi tiết theo		
	- Loại < = năm;		
	- Loại > hơn 1 năm		
	Cộng		
12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK		Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
STT	- Chi tiết theo		
	- Loại < = năm;		
	- Loại > hơn 1 năm		
	Cộng		
13. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá		Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
STT	- Chi tiết theo		
	- Loại < = năm;		
	- Loại > hơn 1 năm		
	Cộng		
14. Tiền gửi của Nhà đầu tư		Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	17.984.361,804	33.658.515,473
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	17.984.361,804	33.658.515,473
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về ủy thác đầu tư		
	Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai		
	Cộng		
15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư		Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	24.461.590,000	21.535.555,000
	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		
	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán ủy thác đầu tư		
16. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
	Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
	Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
	Cộng		

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

B.7.45. Thu nhập

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết:	11.195.900	-	412.305.720.000	410.071.632.408	2.234.087.592	2.234.087.592	-
	BCG	400.000	-	10.730.790.000	10.225.000.000	505.790.000	505.790.000	-
	BVH	240.000	-	13.987.490.000	13.472.049.422	515.440.578	515.440.578	-
	CII	3.826.300	-	147.139.465.000	145.928.914.940	1.210.550.060	1.210.550.060	-
	CTG	1.546.400	-	52.346.290.000	53.465.759.281	(1.119.469.281)	(1.119.469.281)	-
	DPM	212.300	-	10.818.430.000	10.019.150.000	799.280.000	799.280.000	-
	DXG	100.000	-	3.557.760.000	3.449.285.000	108.475.000	108.475.000	-
	PVD	-	-	-	-	-	-	-
	PRT	-	-	-	-	-	-	-
	VPB	2.727.100	-	96.731.320.000	96.073.656.291	(1.342.336.291)	(1.342.336.291)	-
	CEE	-	-	-	-	-	-	-
	MBB	-	-	-	-	-	-	-
	HSG	1.620.000	-	60.653.310.000	59.185.752.474	1.467.557.526	1.467.557.526	-
	IJC	100.000	-	2.700.000.000	3.375.000.000	(675.000.000)	(675.000.000)	-
	EIB	-	-	-	-	-	-	-
	NBB	331.100	-	9.572.480.000	9.046.365.000	526.115.000	526.115.000	-
	BID	92.700	-	4.058.385.000	3.830.700.000	227.685.000	227.685.000	-
	TCH	-	-	-	-	-	-	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết							

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Cộng		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1,313,678,326	1,313,678,326
Cộng	1,313,678,326	1,313,678,326

A 7.37. Vay ngắn hạn (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo					
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục					
- Vay của đối tượng khác (Chi					
Cộng					
- Các loại Vay ngắn hạn khác					
Chi tiết theo các loại vay					
Cộng					

A 7.38. Vay và nợ dài hạn:

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a) Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo					
- Vay đối tượng khác (Chi tiết					
b) Nợ dài hạn					
- Thuế tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng					

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Cuối kỳ	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Đầu kỳ	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống							
Trên 1 năm đến 5 năm							
Trên 5 năm							

A 7.39. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	17,684,361,804	33,658,515,473
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	17,684,361,804	33,658,515,473
1.2. Của Nhà đầu tư trong nước		
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	24,461,590,000	21,535,555,000
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	24,461,590,000	21,535,555,000
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	42,445,951,804	55,194,070,473

A 7.40. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán		
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán		
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư		
Cộng		

A 7.41. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

	Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
1.1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
1.2. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch		
2.1. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

A 7.42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
1. Phải trả nghiệp vụ margin		
2. Phải trả gốc margin		
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả lãi margin		
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a) Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b) Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a) Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b) Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

A 7.43. Lợi nhuận chưa phân phối

	Lợi nhuận chưa phân phối	Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối		12,457,192,821	8,253,759,774
2. Lợi nhuận chưa thực hiện		5,254,713,306	5,254,713,306
Cộng		17,711,906,127	13,508,473,080

A 7.44. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm nay	Năm trước
1. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn		
1.1. Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tài 31/12/2021)	8,253,759,774	5,311,319,618
2. Lãi chưa thực hiện tính đến: 31/12/2021	-	(520,382,412)
3. Lãi đã thực hiện năm nay tính từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	4,203,433,047	7,842,440,156
3.1. Lãi chưa thực hiện tính đến: 31/03/2022	-	5,775,095,720
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 31/03/2022**	17,711,906,127	18,408,473,082
(4) = (1 - 2 + 3)		
5. Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	-
Quỹ thanh toán thù lao HĐQT	-	(400,000,000)
Quỹ khác (phạt vi phạm...)	-	-
6. Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại 31/12/20** (6) =		4,500,000,000
(4* Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)		
7. Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (7)=(6*Thuế suất cổ liên quan)		(165,480,000)
8. Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (8)=(6-7)		4,334,520,000

(*) Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

1. Tài sản cố định thuê ngoài	Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
STT	- Chi tiết theo nhóm	
	Cộng	
2. Chứng chỉ có giá nhân giữ hộ	Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
STT	- Chi tiết theo nhóm	
	Cộng	
3. Tài sản nhận thế chấp	Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
STT	- Chi tiết theo nhóm tài sản nhận	
	Cộng	

Loại chứng khoán	Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
Cộng		
A 7.20. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư		
Loại chứng khoán	Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng		
A 7.21. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		
Tài sản tài chính	Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng		
A 7.22. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		
Tài sản tài chính	Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
Cộng		
A 7.23. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư		
Tài sản tài chính	Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
Cộng		
A 7.24. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		
Tài sản tài chính	Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
Cộng		
A 7.25. Tiền gửi của Nhà đầu tư		
Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	17,984,361,804	33,658,515,473
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	17,984,361,804	33,658,515,473
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	24,461,590,000	21,535,555,000
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	24,461,590,000	21,535,555,000
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	42,445,951,804	55,194,070,473
A 7.26. Tiền gửi của Tổ chức phát hành		
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
1. Tiền gửi bảo chứng khoản bảo lãnh, đại lý phát hành		
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành		
Cộng		
A 7.27. Phải trả mua các tài sản tài chính		
7.27.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính	Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
Cộng		
7.27.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư		
CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả		
Cộng		
A 7.28. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
7.28.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
Cộng	405,523,214	303,013,439
7.28.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		
Cộng	-	-
7.28.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
Cộng	-	-
7.28.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	57,800,000	64,186,768
Cộng	57,800,000	64,186,768
7.28.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác	16,839,555	20,565,255
CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả		
Cộng	16,839,555	20,565,255
A 7.29. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	726,750	-
Cộng	726,750	-
A 7.30. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
- Thuế Thu nhập cá nhân	1,056,636,862	1,573,303,894
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	641,571,701	487,947,111
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	110,292	10,145,711
Cộng	1,698,318,855	2,071,396,716
A 7.31. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác	Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
Cộng		
A 7.32. Chi phí phải trả		
- Chi phí kiểm toán	Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
- Chi phí khác (tiền điện, thuế xe, vé máy bay công tác...)	82,500,000	55,000,000
Cộng	9,600,000	9,061,700
	92,300,000	64,061,700
A 7.33. Phải trả lãi giao dịch chứng khoán		
- Phải trả lãi giao dịch chứng khoán tự doanh	Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
- Phải trả lãi giao dịch chứng khoán mỗi giới		
- Phải trả lãi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng		
Cộng		
A 7.34. Phải trả người bán		
- Cty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
- Cty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn A&C		
- Phải trả người bán khác	-	-
Cộng	-	-
A 7.35. Phải trả, phải nộp khác		
- Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn	Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
- Phí giao dịch phải trả nhà đầu tư	2,350,920	-
- Phải trả cổ tức nhà đầu tư	-	-
- Phải trả cổ tức cho thành viên góp vốn	-	-
- Phải trả người lao động	428,991,543	660,775,310
- Phải trả khác	4,271,837	4,271,837
Cộng	435,614,300	665,047,147
A 7.36. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		

A 7.9. Tiến nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán, cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
- Tiến nộp ban đầu	3.899.394,919	3.899.394,919
- Tiến nộp bổ sung	2.645.768,926	1.920.943,348
- Tiến lãi phân bổ trong năm	301.373,165	375.995,532
- Kỳ quỹ thuê văn phòng ở tòa nhà Mè Linh Point Tower, Số 2 Ngõ Đức Kế, Quận 1	590.400,000	590.400,000
Cộng	7.436.957,010	6.786.433,799

A 7.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	2.661.404,556	-	-	-	2.661.404,556
- Mua trong năm	-	648.605,700	-	-	648.605,700
- Đầu tư XDDB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm	2.661.404,556	648.605,700	-	-	3.310.010,256
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.458.873,656	-	-	-	2.458.873,656
- Khấu hao trong năm	57.099,474	-	-	-	57.099,474
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm	2.515.973,130	-	-	-	2.515.973,130
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	202.530,900	-	-	-	202.530,900
- Tại ngày cuối năm	145.431,426	648.605,700	-	-	794.037,126
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.210.951.148
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

A 7.11. a. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	-	-	-	7.551.776,000	7.551.776,000
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ Công ty	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm	-	-	-	7.551.776,000	7.551.776,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	4.937.053,772	4.937.053,772
- Khấu hao trong năm	-	-	-	302.916,666	302.916,666
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm	-	-	-	5.239.970,438	5.239.970,438
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	2.614.722,228	2.614.722,228
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	2.251.805,562	2.251.805,562
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.196.776.000 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình:

A 7.11. b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Số dư đầu kỳ
- Chi phí phát sinh trong kỳ
- Số cuối kỳ:

A 7.12. Các tài sản để cầm cố, thế chấp

Tài sản	Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021	Mục đích
a) Ngắn hạn			
- Cầm cố			
b) Dài hạn			
- Cầm cố			

A 7.13. Tài sản tài chính nắm giữ/dăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	203.866.609,071	120.162.145,779
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		
Cộng	203.866.609,071	120.162.145,779

A 7.14. Tài sản tài chính để lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
1. Tài sản tài chính để lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		
2. Tài sản tài chính để lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính để lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính để lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng		

A 7.15. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
- Cầm cố	0	0

A 7.16. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
- Cầm cố		

A 7.17. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
- Cầm cố		

A 7.18. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
- Cầm cố		

A 7.19. Chứng khoán nhận ủy thác đầu tư của CTCK (Nếu có)

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK

Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

A 7.8. Chi phí trả trước		Cuối kỳ 31.03.2022	Đầu kỳ 01.01.2021
a) Chi phí trả trước ngắn hạn			
- Công cụ, dụng cụ		200,871,146	217,331,146
- Chi phí dịch vụ		434,187,250	18,730,642
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		-	-
	Cộng	634,858,396	236,061,788
b) Chi phí trả trước dài hạn			
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Chi phí thành lập Công ty			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình			
- Chi phí công cụ, dụng cụ		44,654,444	54,223,253
- Chi phí sửa chữa		-	-
- Chi phí dịch vụ		6,528,737	9,347,840
	Cộng	51,183,181	63,571,093

B.7.51. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Thu nhập khác	748,025	748,025	-	-
2	Cộng	748,025	748,025	-	-

B.7.52. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Điều chỉnh lệch	-	-	-	-
2	Chi phí khác	28,959,339	28,959,339	-	-
3	Chi phí thuế lao động	-	-	-	-
	Cộng	28,959,339	28,959,339	-	-

B.7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	1,058,098,096	1,058,098,096	265,159,871	265,159,871
2	Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành				
3	Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
4	Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	1,058,098,096	1,058,098,096	265,159,871	265,159,871
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại				
6	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
7	Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
8	Thu nhập Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
9	Thu nhập Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
10	Thu nhập Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
11	Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				

B.7.54. Lũy kế Báo cáo kết quả hoạt động

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
Cộng				

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C.7.55. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do CTCK nắm		

D. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

D.7.56.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phê duyệt, và chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Cuối kỳ 31.12.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
Bà Nguyễn Thị Cẩm Viên	189,870,000,000	189,870,000,000
Ông Mai Thanh Trường	7,700,000,000	7,700,000,000
Công ty CP Đầu Tư Việt Thành	57,360,000,000	57,360,000,000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Lâm Viên	22,000,000,000	22,000,000,000
Ông Nguyễn Ngọc Trinh	7,620,000,000	7,620,000,000
Bà Hồ Trần Ngọc Anh	5,450,000,000	5,450,000,000
Ông Lê Hữu Giáp	10,000,000,000	10,000,000,000
Tổng cộng:	300,000,000,000	300,000,000,000

D.7.56.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

D.7.56.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

- Chi phí:

- Lãi (Lỗ):

Cộng:

E. Những thông tin khác

E.7.57.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

E.7.57.2. Thông tin về các bên liên quan:

E.7.57.2.1. Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1		
2		
3		

E.7.57.2.2. Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền
		N - N - 1
1		
2		
	Cộng	

E.7.57.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

E.7.57.4. Thông tin về hoạt động liên tục:

E.7.57.5. Những thông tin khác: (3)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

(Chữ ký)

Phạm Thảo Vy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Bích Mỹ



TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2022
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN THỊ CẨM VIÊN